TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán

LƯU AASCN

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch	Từ 25/9/2015
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch	Từ 01/6/2015 đến 25/9/2015
Ông Nguyễn Tuấn Phong	Chủ tịch	Đến 31/5/0215
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	
Ông Tayfun Uner	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Từ 31/07/2015

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Trần Thuận An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Hồ
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

AASCN
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 226/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các Công ty con, được lập ngày 04/04/2016, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các Công ty con tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác như sau:

- Dạng ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Ngày lập báo cáo kiểm toán: 27/03/2015.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Nguyễn Minh Tiến
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**5.139.588.336.606**	**4.166.502.660.425**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**2.514.375.528.663**	**2.535.872.468.182**
1. Tiền	111		1.274.661.607.224	823.373.051.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.239.713.921.439	1.712.499.416.336
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**1.155.822.764.872**	**409.618.921.011**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	1.155.822.764.872	409.618.921.011
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**461.599.174.983**	**364.188.158.855**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	250.025.267.364	234.762.687.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.953.244.324	44.172.540.516
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		57.300.000.000	29.898.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	86.462.862.727	58.224.074.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.142.199.432)	(2.869.143.869)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		**834.635.656.685**	**803.348.462.670**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	834.635.656.685	803.348.462.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**173.155.211.403**	**53.474.649.707**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.726.165.845	11.015.912.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.789.876.955	6.195.148.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	161.639.168.603	36.263.589.015
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**4.796.651.618.337**	**5.198.627.517.640**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**1.782.648.846**	**2.078.248.846**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		277.000.000	286.300.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.847.049.532	2.133.349.532
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	**220**		**4.050.373.584.387**	**4.250.624.297.865**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.000.408.133.847	4.200.225.163.973
- Nguyên giá	222		8.646.313.832.874	8.276.876.849.731
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(4.645.905.699.027)	(4.076.651.685.758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	49.965.450.540	50.399.133.892
- Nguyên giá	228		83.832.095.281	82.581.509.481
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(33.866.644.741)	(32.182.375.589)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.9	**27.661.761.491**	**28.689.392.516**
- Nguyên giá	231		34.557.982.411	34.444.191.502
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(6.896.220.920)	(5.754.798.986)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**149.409.386.660**	**330.905.475.557**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	149.409.386.660	330.905.475.557
IV. Đ tư tài chính dài hạn	**250**	V.3	**249.107.849.207**	**288.632.030.048**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		201.762.495.955	237.968.862.853
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.500.000.000	52.416.900.383
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.154.646.748)	(1.753.733.188)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**318.316.387.746**	**297.698.072.808**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	276.306.060.932	256.701.362.265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	26.176.318.140	18.072.488.440
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.774.022.683	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		14.059.985.991	22.924.222.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9.936.239.954.943**	**9.365.130.178.065**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.849.214.243.578**	**3.696.384.844.451**
I. Nợ ngắn hạn	310		**2.898.671.563.125**	**2.668.317.850.100**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	533.520.145.032	488.046.373.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.830.008.955	10.806.559.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.315.743.639.773	1.107.397.766.822
4. Phải trả người lao động	314		124.783.937.247	109.836.628.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	101.524.869.358	116.763.996.634
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	128.233.032.423	148.956.782.965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	616.885.185.186	630.190.043.191
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	583.407.742	5.200.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.567.337.409	51.119.699.444
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**950.542.680.453**	**1.028.066.994.351**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	3.143.790.000	6.643.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.746.638.269	2.814.850.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	306.055.239.530	295.368.404.252
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	635.282.542.902	718.925.480.347
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.964.539.784	3.964.539.784
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.087.025.711.365**	**5.668.745.333.614**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**6.082.233.988.243**	**5.666.086.333.713**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	16.218.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.406.305.542.024	1.849.930.460.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.587.572.658	2.242.850.122
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		468.112.178.092	617.773.294.109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(419.057.983.408)	(225.474.901.012)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		887.170.161.500	843.248.195.121
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	1.000.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		886.228.695.469	877.123.511.437
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**4.791.723.122**	**2.658.999.901**
1. Nguồn kinh phí	431		1.920.000.000	480.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.871.723.122	2.178.999.901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9.936.239.954.943**	**9.365.130.178.065**

Người lập biểu	KT Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thu Thủy	Phạm Thu Thủy	Nguyễn Hải Hồ

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**9.653.504.883.358**	**9.187.861.693.715**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.059.213.834	15.277.862.061
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**9.638.445.669.524**	**9.172.583.831.654**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**7.020.510.800.803**	**6.814.526.463.238**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.617.934.868.721**	**2.358.057.368.416**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	168.783.911.570	224.329.202.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	82.108.174.123	103.207.085.018
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*78.923.809.156*	*91.656.315.463*
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		35.842.432.102	26.929.654.222
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.162.132.282.867	970.403.772.831
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	407.745.072.106	372.842.296.335
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.170.575.683.297**	**1.162.863.070.594**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	54.817.752.695	70.357.876.318
13. Chi phí khác	32	VI.8	18.419.753.973	45.808.659.682
14. Lợi nhuận khác	**40**		**36.397.998.722**	**24.549.216.636**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.206.973.682.019**	**1.187.412.287.230**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	263.531.521.756	292.320.756.632
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(8.103.829.700)	1.003.550.126
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**951.545.989.963**	**894.087.980.472**
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	**61**		887.170.161.500	831.764.296.996
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	**62**		64.375.828.463	62.323.683.476
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.650	3.431
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.650	3.431

Người lập biểu	KT Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thu Thủy	Phạm Thu Thủy	Nguyễn Hải Hồ

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			**1.206.973.682.019**	**1.187.412.287.230**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		626.803.975.212	586.114.298.607
- Các khoản dự phòng	03		673.969.123	419.632.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(509.854.871)	13.874.563.785
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(137.512.210.429)	(209.429.653.765)
- Chi phí lãi vay	06		78.923.809.156	91.656.315.463
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**1.775.353.370.210**	**1.670.047.443.843**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(161.002.523.184)	184.443.275.785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.061.216.698)	11.857.541.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		287.569.637.381	40.666.717.103
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.450.716.301)	5.909.891.198
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.857.717.300)	(77.424.833.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(359.735.629.417)	(329.178.629.843)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.630.543.972	13.730.126.867
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(69.554.857.247)	(73.491.418.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**1.367.890.891.416**	**1.446.560.115.344**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(299.891.357.262)	(538.513.803.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.975.147.649	1.069.435.402
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.350.573.395.872)	(415.827.129.643)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		576.976.852.011	160.640.395.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		56.021.700.000	352.658.944.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.707.474.033	108.929.064.635
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		**(874.783.579.441)**	**(331.043.094.172)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,735.113.945.272	2.588.395.678.305
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,832.061.740.722)	(2.600.928.471.209)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(417.440.455.925)	(269.243.217.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(514.388.251.375)**	**(281.776.010.254)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(21.280.939.400)**	**833.741.010.918**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**2,535.872.468.182**	**1.703.053.804.589**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		*(216.000.119)*	(922.347.325)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**2,514.375.528.663**	**2.535.872.468.182**

Người lập biểu	KT Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thu Thủy	Phạm Thu Thủy	Nguyễn Hải Hồ

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là : sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 17

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 17

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất bao bì bia rượu	20.000.000.000	68,95%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Kinh doanh bia	15.000.000.000	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	60,69%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%

Các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Sản xuất bia	25,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244, Thông tư 202 Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200 và thông tư 202.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tổng công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:
- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Thương hiệu	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, két chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, két được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ ngày chai, két được đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	6.130.526.951	5.380.890.710
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.268.531.080.273	817.879.994.136
Tiền đang chuyển	-	112.167.000
Các khoản tương đương tiền	1.239.713.921.439	1.712.499.416.336
Cộng	**2.514.375.528.663**	**2.535.872.468.182**

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	9.071.880.851	6.980.908.974
Diageo Brands BV	38.753.762.924	8.015.053.500
Công ty TNHH Hiền Dũng	5.514.911.050	1.461.849.557
Công ty CP DV TM Đức Thành	4.880.028.790	1.736.584.277
Công ty TNHH Chiến Nga	2.718.546.152	3.510.869.021
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	29.023.655.488	29.023.655.488
Phải thu đối tượng khác	160.062.482.109	184.033.766.972
Cộng	**250.025.267.364**	**234.762.687.789**
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
Phải thu khách hàng khác	**1.570.637.033**	**1.570.637.033**
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty CP Bia Hà Nội Kim Bài	9.071.880.851	6.980.908.974

3. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đvt : VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn	1.155.822.764.872	1.155.822.764.872	409.618.921.011	409.618.921.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
b.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			**201.762.495955**			**237.968.862.853**
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	28,00%	13.176.915.434	28,00%	28,00%	12.762.892.536
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	28,00%	18.109.649.670	28,00%	28,00%	17.812.707.438
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	45,00%	23.475.588.306	45,00%	45,00%	72.497.103.421
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	40,00%	46.592.962.309	40,00%	40,00%	43.984.117.888
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	27,21%	88.894.634.015	27,21%	27,21%	79.841.808.226
Công ty CP Bia Hưng Yên 89	25,00%	25,00%	11.512.746.221	25,00%	25,00%	11.070.233.344
b.2 Đầu tư vào đơn vị khác			**49.500.000.000**			**52.416.900.383**
Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	15,52%	32.500.000.000	10,59%	10,59%	32.500.000.000
Công ty CP Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung (*)				4,31%	4,31%	5.000.000.000
Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh (*)	3,58%	3,58%	5.000.000.000	-	-	-
~~Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam~~	~~6,00%~~	~~6,00%~~	~~12.000.000.000~~	~~6,00%~~	~~6,00%~~	~~12.000.000.000~~
Công ty TNHH Rượu vang và Rượu mạnh La Martiniquaise Việt Nam			-	10,00%	10,00%	2.615.694.383
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát			-	1,48%	1,48%	301.206.000

(*) Ghi chú: Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 03/NQ ngày 28/08/2015 thì Công ty Cp Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung sẽ Giải Thể. Toàn bộ số vốn góp của các cổ đông sẽ được chuyển sang Trường Đại Học Công nghiệp Vinh tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty Cp Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung. Ngày 25/9/2015 Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh đã ra thông báo số 04/TB-HĐQT về việc xác nhận số lượng cổ phần của các cổ đông tại Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh. Theo đó số vốn góp của Tổng Công ty tại Trường Đại Học Công nghiệp Vinh là 5.000.000.000 đồng tương đương 3,58% vốn.

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty liên kết (xem thuyết minh trang 39,40)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	47.842.603	-
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cược bao bì, vỏ chai	24.446.023.923	18.072.780.349
Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	2.439.801.267	-
Thuế GTGT và thuế TTĐB tạm nhập tái xuất	-	13.137.157.496
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	27.722.965.695	1.918.229.299
Phải thu khác	30.646.880.758	23.936.558.794
Cộng	**86.462.862.727**	**58.224.074.419**
b. Dài hạn		
Phải thu khác	1.847.049.532	2.133.349.532
Cộng	**1.847.049.532**	**2.133.349.532**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	38.494.353.475	56.704.059.328
Nguyên liệu, vật liệu	419.671.683.097	399.540.974.580
Công cụ, dụng cụ	49.520.997.801	52.900.701.854
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118.947.520.043	125.332.233.606
Thành phẩm	131.818.624.349	92.217.730.195
Hàng hóa	76.182.477.920	76.652.763.107
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**834.635.656.685**	**803.348.462.670**

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	-	117.711.269
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.659.282.319	-
Chi phí khác	3.066.883.526	10.898.200.830
Cộng	**7.726.165.845**	**11.015.912.099**
b. Dài hạn	-	-
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	31.267.727.728	43.986.801.236
Chi phí thuê đất trả trước	68.316.059.559	23.520.815.957
Công cụ, chai ket, bao bì luân chuyển	136.422.335.723	162.383.421.390
Chi phí giải phòng mặt bằng	18.362.911.153	22.925.075.105
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.937.026.769	3.885.248.577
Cộng	**276.306.060.932**	**256.701.362.265**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**1.616.821.176.318**	**6.405.837.836.454**	**159.447.178.355**	**88.839.291.735**	**5.931.366.869**	**8.276.876.849.731**
Số tăng trong năm	89.272.962.262	345.834.517.612	35.821.016.024	5.605.634.493	281.034.500	476.815.164.891
- Mua trong kỳ	3.580.758.920	36.317.158.063	28.753.497.378	4.418.096.933	281.034.500	73.350.545.794
- Phân loại lại	134.407.648	2.120.932.993	-	129.479.683	-	2.384.820.324
- Đầu tư XDCB hoàn thành	85.557.795.694	307.396.426.556	7.067.518.646	1.058.057.877	-	401.079.798.773
Số giảm trong năm	15.532.660.624	85.353.432.496	5.854.883.916	637.204.712	-	107.378.181.748
- Điều chuyển tài sản nội bộ	-	44.500.000.000	-	-	-	44.500.000.000
- Phân loại lại	1.077.586.002	129.479.683	-	167.000.000	-	1.374.065.685
- Thanh lý, nhượng bán, khác	14.455.074.622	40.723.952.813	5.854.883.916	470.204.712	-	61.504.116.063
Số dư cuối năm	**1.690.561.477.956**	**6.666.318.921.570**	**189.413.310.463**	**93.807.721.516**	**6.212.401.369**	**8.646.313.832.874**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**667.562.026.976**	**3.248.188.745.713**	**93.221.872.049**	**62.228.156.560**	**5.450.884.460**	**4.076.651.685.758**
Số tăng trong năm	111.093.469.324	485.821.060.642	19.043.797.535	9.505.521.766	167.157.919	625.631.007.186
- Khấu hao trong năm	111.008.303.845	484.252.078.541	19.043.797.535	9.505.521.766	167.157.919	623.976.859.606
- Phân loại lại	-	1.520.355.226	-	-	-	1.520.355.226
- Tăng khác	85.165.479	48.626.875	-	-	-	133.792.354
Số giảm trong năm	13.879.336.036	36.746.565.143	5.035.289.143	715.803.595	-	56.376.993.917
- Phân loại lại	1.113.439.964	-	294.605.941	262.298.999	-	1.670.344.904
- Thanh lý, nhượng bán	12.740.134.479	36.218.733.703	4.631.720.492	430.639.314	-	54.021.227.988
- Giảm khác	25.761.593	527.831.440	108.962.710	22.865.282	-	685.421.025
Số dư cuối năm	**764.776.160.264**	**3.697.263.241.212**	**107.230.380.441**	**71.017.874.731**	**5.618.042.379**	**4.645.905.699.027**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**949.259.149.342**	**3.157.649.090.741**	**66.225.306.306**	**26.611.135.175**	**480.482.409**	**4.200.225.163.973**
Tại ngày cuối năm	**925.785.317.692**	**2.969.055.680.358**	**82.182.930.022**	**22.789.846.785**	**594.358.990**	**4.000.408.133.847**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**48.258.052.090**	**33.877.373.634**	**446.083.757**	**82.581.509.481**
Số tăng trong năm	237.621.800	1.012.964.000	-	1.250.585.800
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**48.495.673.890**	**34.890.337.634**	**446.083.757**	**83.832.095.281**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**847.038.487**	**30.917.721.704**	**417.615.398**	**32.182.375.589**
Số tăng trong năm	143.288.920	1.520.426.884	20.553.348	1.684.269.152
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**990.327.407**	**32.438.148.588**	**438.168.746**	**33.866.644.741**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**47.411.013.603**	**2.959.651.930**	**28.468.359**	**50.399.133.892**
Tại ngày cuối năm	**47.505.346.483**	**2.452.189.046**	**7.915.011**	**49.965.450.540**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**34.444.191.502**	**113.790.909**	-	**34.557.982.411**
Quyền sử dụng đất	33.127.201.669	-	-	33.127.201.669
Nhà	1.316.989.833	113.790.909	-	1.430.780.742
Giá trị hao mòn luỹ kế	**5.754.798.986**	**1.141.421.934**	-	**6.896.220.920**
Quyền sử dụng đất	5.272.430.613	1.034.714.988	-	6.307.145.601
Nhà	482.368.373	106.706.946	-	589.075.319
Giá trị còn lại	**28.689.392.516**	-	-	**27.661.761.491**
Quyền sử dụng đất	27.854.771.056			26.820.056.068
Nhà	834.621.460			841.705.423

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư và di dời nhà máy sản xuất tại HP	-	1.659.624.931
Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh	6.363.369.283	16.555.688.705
Dây chuyền chiết lon	-	296.115.210.565
Trung tâm phân phối sản phẩm Phú Thọ	12.872.385.843	1.810.503.637
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	85.294.421.476	246.753.455
Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	200.000
Công trình chi nhánh Tuyên Quang	5.593.161.818	4.732.244.545
Công trình nhà kho tại Nam Định	8.114.828.687	-
Công trình Lò hơi đốt than	6.750.080.827	379.061.818
Công trình thu hồi CO2 công suất 300 kg/h	8.427.292.436	279.293.558
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	13.531.826.137	9.126.894.343
Cộng	**149.409.386.660**	**330.905.475.557**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	19.820.130.346	19.820.130.346	7.153.468.063	7.153.468.063
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	14.206.608.340	14.206.608.340	9.218.892.160	9.218.892.160
Công ty TNHH Krones	18.048.683.655	18.048.683.655	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	41.055.199.707	41.055.199.707	31.672.548.459	31.672.548.459
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	26.196.352.812	26.196.352.812	9.304.680.186	9.304.680.186
Thủy tinh sanmiguel Yamamura Hải Phòng	8.482.586.112	8.482.586.112	13.691.177.412	13.691.177.412
Diageo Brands BV	9.800.329.140	9.800.329.140	8.935.753.373	8.935.753.373
Công ty TNHH Nam Tùng	2.615.641.320	2.615.641.320	964.251.234	964.251.234
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	9.806.600.000	9.806.600.000	-	-
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Hà Nội	41.445.306.287	41.445.306.287	13.549.338.936	13.549.338.936
Công ty cổ phần HANACANS	107.676.702.015	107.676.702.015	53.204.089.742	53.204.089.742
Phải trả người bán khác	234.366.005.298	234.366.005.298	340.352.173.694	340.352.173.694
Cộng	**533.520.145.032**	**533.520.145.032**	**488.046.373.259**	**488.046.373.259**
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	**349.929.968**	**349.929.968**	**349.929.968**	**349.929.968**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	44.167.474.030	670.392.010.586	674.600.279.450	39.959.205.166
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	1.035.163.555.349	3.246.752.576.495	3.029.969.931.777	1.251.946.200.067
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.676.854.681	1.676.854.681	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.577.798.750	17.714.011.704	17.621.974.186	4.669.836.268
Thuế tài nguyên	49.414.520	630.566.294	623.371.104	56.609.710
Thuế đất, tiền thuê đất	4.463.970.168	42.509.227.974	41.650.562.750	5.322.635.392
Thuế nhà thầu	-	2.501.369.624	2.501.369.624	-
Thuế khác	18.975.554.005	7.727.074.654	12.913.475.489	13.789.153.170
Cộng	**1.107.397.766.822**	**3.989.903.692.012**	**3.781.557.819.061**	**1.315.743.639.773**
Thuế phải thu				
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	437.717.662	50.999.245.186	51.507.996.156	946.468.632
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xk	13.147.157.496	21.405.406.631	50.003.532.376	41.745.283.241
Thuế xuất nhập khẩu	779.533.911	29.399.421.036	29.991.075.922	1.371.188.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20.621.975.453	263.531.521.755	359.735.629.417	116.826.083.115
Thuế thu nhập cá nhân	750.487.001	1.112.084.275	572.701.249	211.103.975
Thuế nhà thầu	31.136.566	31.136.566	6.154.900	6.154.900
Thuế đất, thuê đất	418.706.368	647.132.252	684.437.269	456.011.385
Thuế khác	76.874.558	-	-	76.874.558
Cộng	**36.263.589.015**	**367.125.947.701**	**492.501.527.289**	**161.639.168.603**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Theo thông báo của Kiểm toán nhà nước khu vực I số 73/KVI-TH ngày 05 tháng 02 năm 2016 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 ký ngày 27 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty và các Công ty con được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt cho các năm từ 2012 đến 2014 là 708.678.094.209 đồng Tổng Công ty đã hạch toán giảm lợi nhuận, giảm quỹ đầu tư đầu năm. Tương tự cách tính của Kiểm toán nhà nước các năm trên Tổng Công ty đã phải kê khai bổ sung phần thuế tiêu thu đặc biệt cho năm 2015 và hạch toán giảm doanh thu trong năm 2015. Ngày 30 tháng 03 năm 2016 Tổng công ty đã gửi kiến nghị lên Kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Công thương xem xét lại kết luận của Kiểm toán nhà nước vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định của pháp luật. Tuy nhiên để đảm bảo nguyên tắc thận trọng khi lập báo cáo tài chính và việc chấp hành theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, trong khi chờ ý kiến của các cơ quan chức năng Tổng Công ty vẫn hạch toán tăng thuế tiêu thụ đặc biệt như đã nêu trên.

Mặt khác do hạch toán tăng thuế tiêu thụ đặc biệt các năm từ 2012 đến 2014 trên nên Tổng công ty đã hạch toán giảm thuế thu nhập doanh nghiệp các năm từ 2012 đến 2014 là 158.948.064.677 đồng Xem thêm thuyết minh VII.4.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bán hàng	80.025.516.361	71.176.012.548
Chi phí lãi vay	4.870.770.185	27.264.750.136
Chi phí xây dựng cơ bản	2.410.927.668	5.006.427.274
Chi phí phải trả khác	14.217.655.144	13.316.806.676
Cộng	**101.524.869.358**	**116.763.996.634**

14. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	640.359.906	666.404.538
Bảo hiểm xã hội, y tế	2.986.515.575	982.834.045
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.782.523.582	86.637.241.781
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	4.730.581.710	4.649.090.918
Khoản phạt thuế phải trả	-	23.288.319.560
Phải trả về cổ phần hóa	-	1.093.286.000
Phải trả lãi vay	110.103.964	-
Phải trả trợ cấp thôi việc	-	6.083.788.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.982.947.686	25.555.818.123
Cộng	**128.233.032.423**	**148.956.782.965**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	298.578.945.009	288.028.610.187
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.450.949.501	1.314.449.045
Cộng	**306.055.239.530**	**295.368.404.252**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	20.158.397.164	20.158.397.164	116.846.972.186	147.139.766.634	50.451.191.612	50.451.191.612
Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	-	35.776.711.552	35.776.711.552	35.776.711.552
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT	53.631.326.631	53.631.326.631	259.761.127.978	281.137.669.719	75.007.868.372	75.007.868.372
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	64.097.436.113	64.097.436.113	357.436.349.975	350.316.554.819	56.977.640.957	56.977.640.957
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	261.677.288.673	261.677.288.673	1.125.311.859.480	998.359.967.671	134.725.396.864	134.725.396.864
Ngân hàng Quận Đội	127.931.420.605	127.931.420.605	523.656.647.917	506.950.205.255	111.224.977.943	111.224.977.943
Ngân hàng TMCP Sài gòn Công thương	448.316.000	448.316.000	7.333.104.384	23.929.325.720	17.044.537.336	17.044.537.336
Vay dài hạn đến hạn trả	88.941.000.000	88.941.000.000	72.941.000.000	132.981.718.555	148.981.718.555	148.981.718.555
Cộng	**616.885.185.186**	**616.885.185.186**	**2.463.287.061.920**	**2.476.591.919.925**	**630.190.043.191**	**630.190.043.191**
b. Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	40.874.324.621	40.874.324.621	12.561.989.687	37.773.703.828	66.086.038.762	66.086.038.762
Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	-	2.283.316.800	2.283.316.800	2.283.316.800
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	102.600.000.000	102.600.000.000	9.693.008.860	42.982.194.411	135.889.185.551	135.889.185.551
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	304.193.314.000	304.193.314.000	104.408.314.000	312.193.939.234	511.978.939.234	511.978.939.234
Ngân hàng Quận đội	5.500.000.000	5.500.000.000	9.000.000.000	3.500.000.000	-	-
Ngân hàng Standard Chartered	179.426.904.281	179.426.904.281	199.426.904.281	20.000.000.000	-	-
Văn phòng tỉnh ủy Phú Thọ	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
Cộng	**635.282.542.902**	**635.282.542.902**	**335.090.216.828**	**418.733.154.273**	**718.925.480.347**	**718.925.480.347**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí dự phòng tiền lương phải trả	583.407.742	5.200.000.000
Cộng	**583.407.742**	**5.200.000.000**

17. Chi phí phải trả dài hạn:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
b. Dài hạn		
Chi phí khác (*)	3.143.790.000	6.643.790.000
Cộng	**3.143.790.000**	**6.643.790.000**

(*) Là khoản phải trả giá trị tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức Nedo theo chương trình viện trợ không hoàn lại.

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.311.985.154	6.614.907.383
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế	10.777.992.952	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế	8.648.116.678	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.003.576.354)	-
Trích trừ lợi nhuận chưa thực hiện từ quá trình hợp nhất	2.441.799.710	11.457.581.057
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**26.176.318.140**	**18.072.488.440**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.003.576.354	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.003.576.354)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản
Số dư đầu năm trước	**2.318.000.000.000**	**16.218.000**	**1.458.636.496.935**	**1.810.400.290**	**757.843.197.857**	-
Lãi trong năm trước					831.764.296.996	
Trích quỹ			427.930.027.548	3.796.050.430	(431.726.077.978)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(36.353.855.304)	
Chia cổ tức					(370.880.000.000)	
Sử dụng các quỹ			(5.858.667.965)	(3.170.045.846)	-	
Tăng/Giảm khác			(1.614.141.223)	(193.554.752)	2.825.275.362	1.000.000.000
Tăng do mua công ty con					(12.993.498.510)	
Tăng do thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết					167.298.624.300	
Các khoản thuế theo kiểm toán nhà nước (*)			(29.163.255.250)		(290.004.668.614)	
Số dư đầu năm nay	**2.318.000.000.000**	**16.218.000**	**1.849.930.460.045**	**2.242.850.122**	**617.773.294.109**	**1.000.000.000**
Lãi trong năm nay					887.170.161.500	
Trích quỹ			556.375.081.979	3.811.797.218	(560.186.879.197)	
Trích bổ sung quỹ khen thưởng					(59.404.398.320)	
Chia cổ tức 2014					(417.240.000.000)	
Sử dụng các quỹ		(16.218.000)	-	(2.467.074.682)	-	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	**2.318.000.000.000**	-	**2.406.305.542.024**	**3.587.572.658**	**468.112.178.092**	-

(*) Các khoản thuế phải nộp năm 2012, 2013 (Chênh lệch giữa thuế tiêu thụ đặc biệt tăng theo báo cáo kiểm toán nhà nước ký ngày 27 tháng 01 năm 2016, và tương ứng thuế thu nhập doanh nghiệp giảm) được xử lý giảm quỹ đầu tư phát triển và giảm lợi nhuận chưa phân phối năm trước. Tương tự các khoản thuế tăng năm 2014 được điều chỉnh giảm lãi năm trước trên kết quả kinh doanh. Xem thêm thuyết minh VII.4 trang 42,43,44.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg	401.982.000.000	17,34	395.977.000.000	17,08
Vốn góp của Indochina Carlsberg Company Limited	3.477.000.000	0,15	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các đối tượng khác	16.617.000.000	0,72	22.622.000.000	0,98
Cộng	**2.318.000.000.000**	**100**	**2.318.000.000.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	9.538.962.886.766	9.104.890.470.173
Doanh thu dịch vụ	114.541.996.592	82.971.223.542
Cộng	**9.653.504.883.358**	**9.187.861.693.715**

b. Doanh thu với các bên liên quan xem thuyết minh VI.1 trang 39,40

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	14.435.504.434	5.660.413.155
Giảm giá hàng bán	623.709.400	-
Hàng bán bị trả lại	-	9.617.448.906
Cộng	**15.059.213.834**	**15.277.862.061**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	7.020.510.800.803	6.814.526.463.238
Cộng	**7.020.510.800.803**	**6.814.526.463.238**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.080.371.595	109.011.258.344
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.238.790.192	7.845.754.873
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	509.590.445	12.952.216.460
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.731.950	877.059.450
Lãi từ bán các khoản đầu tư	324.106.884	90.060.000.000
Phí bản quyền nhãn hiệu	4.506.646.504	3.582.913.013
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.674.000	-
Cộng	**168.783.911.570**	**224.329.202.140**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	78.923.809.156	91.656.315.463
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	400.913.560	(1.480.857.880)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.180.555.554	1.256.231.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	568.548.353	-
Lãi bán hàng trả góp	-	11.774.997.277
Chi phí tài chính khác	34.347.500	398.335
Cộng	**82.108.174.123**	**103.207.085.018**

6. Chi phí phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	94.987.681.721	86.092.066.153
Chi phí công cụ, dụng cụ	177.874.319.859	180.633.341.840
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng bán	233.791.027.182	203.929.018.188
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	256.227.478.774	168.760.528.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.666.326.310	14.887.041.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.649.533.416	48.892.428.454
Chi phí khác	327.935.915.605	267.209.348.236
Cộng	**1.162.132.282.867**	**970.403.772.831**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	150.004.170.086	133.864.529.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.301.165.561	26.107.440.080
Chi phí tiền thuê đất	24.385.931.985	22.353.278.514
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	202.053.804.474	190.517.048.293
Cộng	**407.745.072.106**	**372.842.296.335**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.358.301.027.488	3.143.878.329.167
Chi phí nhân công	495.287.311.206	445.215.357.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	626.803.975.212	583.693.961.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.887.287.876	543.445.476.891
Chi phí khác bằng tiền	888.355.642.161	1.045.170.467.922
Cộng	**5.929.635.243.943**	**5.761.403.592.522**

8. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	15.517.197.064	2.467.646.484
Thu nhập bán bã bia	16.478.344.685	10.987.406.109
Thu nhập được giảm tiền chậm nộp thuế	1.499.166.632	-
Thu nhập từ giải phóng mặt bằng, di dời xưởng	-	42.528.793.398
Thu nhập khác	21.323.044.314	14.374.030.327
Cộng	**54.817.752.695**	**70.357.876.318**
b. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản, chi phí san lấp	1.633.194.552	4.783.209.354
Chi phí phạt chậm nộp thuế	6.652.297.557	23.816.385.837
Chi phí khác	10.134.261.864	17.209.064.491
Cộng	**18.419.753.973**	**45.808.659.682**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.206.973.682.019	1.187.412.287.230
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**263.531.521.756**	**292.320.756.632**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	887.170.161.500	831.764.296.996
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(41.016.664.600)	(36.353.855.304)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(41.016.664.600)	(36.353.855.304)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	846.153.496.900	795.410.441.692
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.650	3.431
- Lãi suy giảm	3.650	3.431

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

(*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là khoản dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.008.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	1.946.881.300
		Bán hàng hóa	10.561.223.170
		Mua hàng hóa	64.199.311.470
		Phí trọn chai	27.685.043
		Hỗ trợ nhãn hiệu	411.720.325
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.260.000.000
		Cước vận chuyển	135.702.723.740
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Công ty liên kết	Nhận lại vốn góp	55.521.700.000
Công ty CP Harec Đầu tu & Thương mại	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	7.099.008.000
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	5.795.091.000
		Bán phế liệu	713.522.600
		Mua vỏ chai	39.327.840.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	390.000.000
		Bán hàng	21.071.477.240
		Phí bản quyền nhãn hiệu	2.495.316.109
		Hỗ trợ nhãn hiệu	548.829.027

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	**2.836.104.225.716**	**944.831.502.400**	**3.780.935.728.116**
Các khoản vay	616.885.185.186	635.282.542.902	1.252.167.728.088
Phải trả người bán	533.520.145.032	349.929.968	533.870.075.000
Chi phí phải trả	101.524.869.358	3.143.790.000	104.668.659.358
Phải trả khác	1.584.174.026.140	306.055.239.530	1.890.229.265.670

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Trong đó số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2015 và số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 được điều chỉnh theo số liệu của Kiểm toán nhà nước và được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu Cân đối kế toán	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2015 Trình bày lại	Chênh lệch
	Tài Sản			
A	**Tài sản ngắn hạn**	**4.135.820.081.464**	**4.166.502.660.425**	**30.682.578.961**
I	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**439.803.221.011**	**409.618.921.011**	**(30.184.300.000)**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	439.803.221.011	409.618.921.011	(30.184.300.000)
II	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**357.215.268.712**	**364.188.158.855**	**6.972.890.143**
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	236.333.324.822	234.762.687.789	(1.570.637.033)
2	Trả trước người bán ngắn hạn	44.257.956.516	44.172.540.516	(85.416.000)
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	29.898.000.000	29.898.000.000	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	51.592.584.962	58.224.074.419	6.631.489.457
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn	(4.866.597.588)	(2.869.143.869)	1.997.453.719
III	**Tài sản ngắn hạn khác**	**29.478.660.889**	**53.474.649.707**	**23.995.988.818**
1	Thuế phải thu nhà nước	3.789.061.208	36.263.589.015	32.474.527.807
2	Tài sản ngắn hạn khác	8.478.538.989	-	(8.478.538.989)
B	**Tài sản dài hạn**	**5.173.911.346.691**	**5.198.627.517.640**	**24.716.170.949**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**286.300.000**	**2.078.248.846**	**1.791.948.846**
1	Phải thu dài hạn khách hàng	-	1.570.637.033	1.570.637.033
2	Trả trước người bán dài hạn	-	85.416.000	85.416.000
3	Phải thu về cho vay dài hạn	-	286.300.000	286.300.000
4	Phải thu dài hạn khác	286.300.000	2.133.349.532	1.847.049.532
5	Dự phòng phải thu dài hạn	-	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
II	**Tài sản dài hạn khác**	**274.773.850.705**	**297.698.072.808**	**22.924.222.103**
1	Lợi thế thương mại	-	22.924.222.103	22.924.222.103
C	**Lợi thế thương mại**	**22.924.222.103**	-	**(22.924.222.103)**
	TỔNG TÀI SẢN	**9.332.655.650.258**	**9.365.130.178.065**	**32.474.527.807**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN			
A	**Nợ Phải trả**	**3.110.646.747.857**	**3.696.384.844.451**	**585.738.096.594**
I	**Nợ ngắn hạn**	**2.096.913.267.539**	**2.668.317.850.100**	**571.404.582.561**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	488.396.303.227	488.046.373.259	(349.929.968)
2	Người mua trả tiền trước	10.957.583.866	10.806.559.181	(151.024.685)
3	Thuế và các khoản phải nộ	520.933.329.463	1.107.397.766.822	586.464.437.359
4	Phải trả người lao động	110.411.944.684	109.836.628.604	(575.316.080)
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	123.407.786.634	116.763.996.634	(6.643.790.000)
6	Phải trả ngắn hạn khác	156.296.577.030	148.956.782.965	(7.339.794.065)
II	**Nợ dài hạn**	**1.013.733.480.318**	**1.028.066.994.351**	**14.333.514.033**
1	Phải trả người bán dài hạn	-	349.929.968	349.929.968
2	Chi phí phải trả dài hạn	-	6.643.790.000	6.643.790.000
3	Phải trả dài hạn khác	288.028.610.187	295.368.404.252	7.339.794.065
B	**Vốn chủ sở hữu**	**5.299.128.561.331**	**5.668.745.333.614**	**369.616.772.283**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**5.296.469.561.430**	**5.666.086.333.713**	**369.616.772.283**
1	Quỹ đầu tư phát triển	1.513.709.825.837	1.849.930.460.045	336.220.634.208
2	Quỹ dự phòng tài chính	365.383.889.458	-	(365.383.889.458)
3	Lợi nhuận sau thuế	1.096.116.778.013		(1.096.116.778.013)
4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	877.123.511.437	877.123.511.437
C	**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**	**922.880.341.070**	**-**	**(922.880.341.070)**
	TỔNG NGUỒN VỐN	**9.332.655.650.258**	**9.365.130.178.065**	**32.474.527.807**

Chỉ tiêu Kết quả kinh doanh	**Năm 2014**	**Năm 2014 Trình bày lại**	**Chênh lệch**
1. Doanh thu bán hàng, dịch vụ	9.874.066.125.021	9.187.861.693.715	(686.204.431.306)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.772.464.562.983	15.277.862.061	(2.757.186.700.922)
3. Doanh thu thuần bán hàng	7.101.601.562.038	9.172.583.831.654	2.070.982.269.616
4. Giá vốn hàng bán	4.472.704.957.926	6.814.526.463.238	2.341.821.505.312
5. Lợi nhuận gộp	2.628.896.604.112	2.358.057.368.416	(270.839.235.696)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	224.329.202.140	224.329.202.140	-
7. Chi phí tài chính	103.207.085.018	103.207.085.018	-
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	26.929.654.222	26.929.654.222	-
9. Chi phí bán hàng	989.812.916.938	970.403.772.831	(19.409.144.107)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	368.582.416.396	372.842.296.335	4.259.879.939
11. Lợi nhuận thuần	1.418.553.042.122	1.162.863.070.594	(255.689.971.528)
12. Thu nhập khác	70.206.851.633	70.357.876.318	151.024.685
13. Chi phí khác	45.808.659.682	45.808.659.682	-
14. Lợi nhuận khác	24.398.191.951	24.549.216.636	151.024.685
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.442.951.234.073	1.187.412.287.230	(255.538.946.843)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	341.425.862.856	292.320.756.632	(49.105.106.224)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.003.550.126	1.003.550.126	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.521.821.091	894.087.980.472	(206.433.840.619)
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	1.020.103.112.286	831.764.296.996	(188.338.815.290)
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	80.418.708.805	62.323.683.476	(18.095.025.329)
21. Lãi trên cổ phiếu	4.401	3.431	(970)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu Lưu chuyển tiền tệ	Năm 2014	Năm 2014 Trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	1.442.951.234.073	1.187.412.287.230	(255.538.946.843)
Tăng/(giảm) khoản phải trả	(214.872.229.740)	40.666.717.103	255.538.946.843

Người lập biểu	KT Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thu Thủy	Phạm Thu Thủy	Nguyễn Hải Hồ

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2016